

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 30/07/2020/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 so
với KQKD quý 2 năm 2019 của BCTC Riêng và hợp nhất".

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán : **PMG**

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 so với KQKD quý 2 năm 2019 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 24/07/2019. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 như sau

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO RIÊNG

Chỉ tiêu	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế 6 tháng năm 2020	Lũy kế 6 tháng năm 2019	Chênh lệch Q2/20- Q2/19	Chênh lệch 6T/20- 6T/19
1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314,099,268,830	257,607,954,004	603,193,219,766	523,843,050,792	56,491,314,826	79,350,168,974
2. Các khoản giảm trừ	6,873,364,538	1,031,218,181	8,590,627,265	2,265,860,907	5,842,146,357	6,324,766,358
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	307,225,904,292	256,576,735,823	594,602,592,501	521,577,189,885	50,649,168,469	73,025,402,616
4. Giá vốn hàng bán	296,940,614,251	241,199,300,506	555,198,778,958	477,237,494,465	55,741,313,745	77,961,284,493
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	10,285,290,041	15,377,435,317	39,403,813,543	44,339,695,420	(5,092,145,276)	(4,935,881,877)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	137,746,824,142	618,161,443	137,866,583,856	631,685,657	137,128,662,699	137,234,898,199
7. Chi phí tài chính	5,167,906,496	250,934,592	9,921,570,507	5,053,649,561	4,916,971,904	4,867,920,946
8. Chi phí bán hàng	9,070,963,074	8,762,571,166	19,533,095,935	17,232,034,907	308,391,908	2,301,061,028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,639,390,102	1,577,088,085	3,963,201,956	3,812,087,921	62,302,017	151,114,035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	132,153,854,511	5,405,002,917	143,852,529,001	18,873,608,688	126,748,851,594	124,978,920,313
11. Thu nhập khác	2,882,443,905	1,788,365,785	4,741,829,686	3,994,617,237	1,094,078,120	747,212,449
12. Chi phí khác	111,725,385	122,013,592	205,912,915	207,598,365	(10,288,207)	(1,685,450)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2,770,718,520	1,666,352,193	4,535,916,771	3,787,018,872	1,104,366,327	748,897,899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134,924,573,031	7,071,355,110	148,388,445,772	22,660,627,560	127,853,217,921	125,727,818,212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,285,552,897	1,447,939,728	27,997,164,951	4,576,682,075	23,837,613,169	23,420,482,876
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	109,639,020,134	5,623,415,382	120,391,280,821	18,083,945,485	104,015,604,752	102,307,335,336

BẢNG SO SÁNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 VND	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 VND	Chênh lệch Q2/20- Q 2/19	Chênh lệch 6T/20- 6T/19
	1	2	3	4	5	6=2-3	7=4-5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273,182,434,811	344,526,470,417	650,512,142,725	671,771,510,444	(71,344,035,606)	(21,259,367,719)
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	19,505,828,992	9,251,005,304	28,775,062,864	15,589,327,408	10,254,823,688	13,185,735,456
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	253,676,605,819	335,275,465,113	621,737,079,861	656,182,183,036	(81,598,859,294)	(34,445,103,175)
4.	Giá vốn hàng bán	194,948,464,826	282,453,686,734	491,653,498,423	533,839,116,529	(87,505,221,908)	(42,185,618,106)
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	58,728,140,993	52,821,778,379	130,083,581,438	122,343,066,507	5,906,362,614	7,740,514,931
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	44,491,848	2,102,623,374	167,309,257	3,410,300,292	(2,058,131,526)	(3,242,991,035)
7.	Chi phí tài chính	13,217,039,849	9,286,165,816	26,649,577,099	20,979,681,882	3,930,874,033	5,669,895,217
9.	Chi phí bán hàng	31,648,635,160	25,273,314,891	62,764,223,877	46,255,280,451	6,375,320,269	16,508,943,426
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,750,632,237	8,023,022,429	17,402,507,233	18,477,786,558	(272,390,192)	(1,075,279,325)
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,156,325,595	12,341,898,617	23,434,582,486	40,040,617,908	(6,185,573,022)	(16,606,035,422)
12.	Thu nhập khác	4,238,361,816	3,793,740,642	8,357,250,799	7,901,661,948	444,621,174	455,588,851
13.	Chi phí khác	464,021,881	149,159,029	904,436,245	273,653,850	314,862,852	630,782,395
14.	Lợi nhuận khác	3,774,339,935	3,644,581,613	7,452,814,554	7,628,008,098	129,758,322	(175,193,544)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,930,665,530	15,986,480,230	30,887,397,040	47,668,626,006	(6,055,814,700)	(16,781,228,966)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28,173,556,862	4,287,269,050	32,518,313,802	10,816,034,168	23,886,287,812	21,702,279,634
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(861,265,473)	(984,394,078)	(861,265,473)	(984,394,078)	123,128,605	123,128,605
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17,381,625,859)	12,683,605,258	(769,651,289)	37,836,985,916	(30,065,231,117)	(38,606,637,205)

Trong quý 2 năm 2020 giá dầu thế giới diễn biến phức tạp, giảm sâu, tình hình dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên PMG vẫn giữ được đà phát triển tích cực trong việc phát huy hiệu quả hoạt động mở rộng kênh phân phối gas dân dụng và công nghiệp,

Quý 2 năm 2020, PMG thực hiện việc tái cấu trúc toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết ĐHĐCĐ, trong đó có việc mua bán chuyển nhượng một phần vốn góp tại các công ty con trong tập đoàn, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 ghi nhận khoản lỗ hơn 17 tỷ, lợi nhuận 6 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019..

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thủy

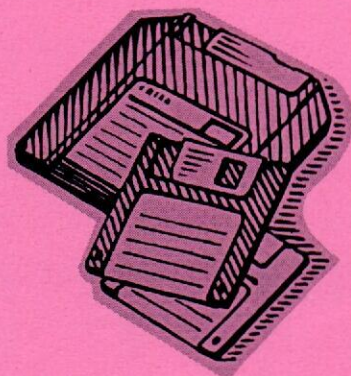
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.890.697.429	415.406.202.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		438.678.548.987	47.033.461.532
1. Tiền	111	5	438.678.548.987	47.033.461.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.617.782.727	307.971.590.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	441.018.654.175	251.687.303.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.a	3.593.374.597	47.206.282.129
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	19.678.740.227	10.750.991.435
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
IV. Hàng tồn kho	140	11	30.462.634.382	30.052.374.596
1. Hàng tồn kho	141		30.462.634.382	30.052.374.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.131.731.333	30.348.775.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.430.053.453	2.005.229.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.626.471.041	28.259.062.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	75.206.839	84.484.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.119.428.243	1.067.529.875.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.196.723.751	18.696.723.751
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.b	5.101.523.751	5.101.523.751
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	30.095.200.000	13.595.200.000
II. Tài sản cố định	220		568.360.729.855	591.062.763.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	568.360.729.855	591.062.763.019
- Nguyên giá	222		707.261.390.633	706.779.338.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.900.660.778)	(115.716.575.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	94.327.181.818	94.327.181.818
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		346.261.259	142.098.438
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	346.261.259	142.098.438
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		385.888.531.560	363.301.108.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	381.252.299.660	355.265.122.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.642.562.463	654.246.845
3. Lợi thế thương mại	269	18	2.993.669.437	7.381.739.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.071.010.125.672	1.482.936.077.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.328.896.157.144	919.713.735.591
I. Nợ ngắn hạn	310		1.155.372.045.874	724.087.076.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	521.535.151.656	118.387.474.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	9.662.188.482	28.018.398.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	50.597.762.592	15.639.044.616
4. Phải trả người lao động	314		1.168.026.968	1.628.647.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.013.641.364	3.353.908.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.460.647.300	914.803.212
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	569.319.212.000	555.729.384.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		615.415.512	415.415.512
II. Nợ dài hạn	330		173.524.111.270	195.626.658.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	98.203.708.486	101.328.700.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	75.193.352.640	94.297.958.640
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		127.050.144	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		742.113.968.528	563.222.342.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		742.113.968.528	563.222.342.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	421.240.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	23.832.114.658	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(38.125.812.969)	50.092.247.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.776.839.171)	(9.339.504.225)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.348.973.798)	59.431.751.701
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		335.166.726.839	91.889.154.843
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2.071.010.125.672	1.482.936.077.910

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

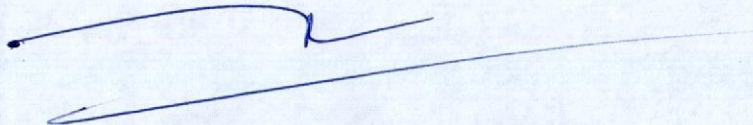
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 VND	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	273.182.434.811	344.526.470.417	650.512.142.725	671.771.510.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	19.505.828.992	9.251.005.304	28.775.062.864	15.589.327.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		253.676.605.819	335.275.465.113	621.737.079.861	656.182.183.036
4. Giá vốn hàng bán	11	28	194.948.464.826	282.453.686.734	491.653.498.423	533.839.116.529
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		58.728.140.993	52.821.778.379	130.083.581.438	122.343.066.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	44.491.848	2.102.623.374	167.309.257	3.410.300.292
7. Chi phí tài chính	22	30	13.217.039.849	9.286.165.816	26.649.577.099	20.979.681.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	30	13.216.623.209	9.267.356.790	26.640.203.336	20.953.134.244
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	31.648.635.160	25.273.314.891	62.764.223.877	46.255.280.451
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	7.750.632.237	8.023.022.429	17.402.507.233	18.477.786.558
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.156.325.595	12.341.898.617	23.434.582.486	40.040.617.908
12. Thu nhập khác	31	32	4.238.361.816	3.793.740.642	8.357.250.799	7.901.661.948
13. Chi phí khác	32	33	464.021.881	149.159.029	904.436.245	273.653.850
14. Lợi nhuận khác	40		3.774.339.935	3.644.581.613	7.452.814.554	7.628.008.098
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.930.665.530	15.986.480.230	30.887.397.040	47.668.626.006

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020

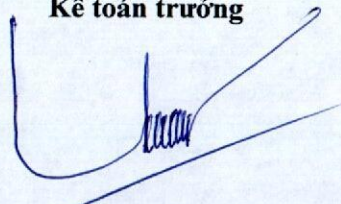
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.173.556.862	4.287.269.050	32.518.313.802	10.816.034.168
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(861.265.473)	(984.394.078)	(861.265.473)	(984.394.078)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.381.625.859)	12.683.605.258	(769.651.289)	37.836.985.916
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(19.379.864.670)	11.655.630.912	(4.020.875.876)	35.339.201.372
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.998.238.811	1.027.974.346	3.251.224.587	2.497.784.544
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(460)	307	(95)	307
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(460)	307	(95)	307

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.887.397.040	47.668.626.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;14;15;18	23.939.872.678	13.930.362.396
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29;32	(100.331.086)	(353.186.582)
- Chi phí lãi vay	06	31	26.640.203.336	20.953.134.244
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		81.367.141.968	82.198.936.064
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(17.398.948.873)	(98.138.095.472)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(410.259.786)	(16.929.323.914)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.440.795.678)	(4.776.525.578)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	(26.412.001.686)	(2.517.192.661)
- Tiền lãi vay đã trả	14	30	(26.640.203.336)	(20.953.134.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(16.527.565.643)	(21.120.611.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.462.633.034)	(82.235.947.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13;14;16	(926.810.821)	(13.565.040.923)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		232.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	9.421.995	353.186.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		224.073.520.265	(10.611.854.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		194.002.367.229	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	914.200.000.000	1.041.223.600.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(919.714.778.160)	(963.833.192.000)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.453.388.845)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.034.200.224	77.390.408.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		391.645.087.455	(15.457.393.386)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	47.033.461.532	36.576.431.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	438.678.548.987	21.119.038.365

Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	25.065.991.670	10.690.614.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	413.612.557.317	36.342.846.648
Cộng	438.678.548.987	47.033.461.532

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	3.366.310.750	1.789.011.000
TOKAI Corporation	194.005.375.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	39.385.330.076	39.385.330.076
Công ty CP Đồng Tâm - Miền Trung	1.603.229.912	3.127.073.213
Các đối tượng khác	202.658.408.437	207.385.888.838
Cộng	441.018.654.175	251.687.303.127

7. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2.660.835.209	33.977.699.209
Các đối tượng khác	932.539.388	13.228.582.920
Cộng	3.593.374.597	47.206.282.129

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	5.101.523.751	5.101.523.751
Cộng	5.101.523.751	5.101.523.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Ông Trần Minh Đạt	5.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thanh	2.500.000.000	-
Cộng	8.000.000.000	-

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	541.518.220	-	520.150.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	3.115.261.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.713.699.000	-	713.699.000	-
Ông Hoàng Huy Khánh	10.514.005.874	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	1.168.222.875	-	-	-
Phải thu khác	854.105.510	-	745.214.687	-
Cộng	19.678.740.227	(771.927.748)	10.750.991.435	(771.927.748)

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-
Cộng	30.095.200.000	-	13.595.200.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Cộng	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Nợ xấu**

	30/06/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

	01/01/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.672.986.272	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

11. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.859.415.236	-	3.239.329.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.413.608	-	142.038.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.317.899.701	-
Thành phẩm	385.385.152	-	77.797.854	-
Hàng hóa	26.216.420.386	-	25.275.309.680	-
Cộng	30.462.634.382	-	30.052.374.596	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	759.375.037	642.155.289
Chi phí bảo hiểm	632.274.231	461.218.630
Chi phí trả trước khác	1.038.404.185	901.855.428
Cộng	2.430.053.453	2.005.229.347

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.113.761	-
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.085.715.994	3.388.668.793
Chi phí mua thương hiệu	-	9.696.969.674
Chi phí vỏ bình phân bổ	356.047.808.387	317.020.980.679
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	4.165.095.836	2.956.333.312
Tiền thuê đất	15.915.885.512	16.122.282.056
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.857.680.170	6.079.887.566
Cộng	381.252.299.660	355.265.122.080

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	123.082.023.777	524.915.010.946	57.400.909.347	498.731.571	882.663.182	706.779.338.823
Mua sắm trong kỳ	-	524.048.000	198.600.000	-	-	722.648.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	123.082.023.777	525.439.058.946	57.358.913.157	498.731.571	882.663.182	707.261.390.633
Khấu hao						
Số đầu kỳ	14.383.311.982	78.272.747.275	22.483.175.667	375.806.976	201.533.904	115.716.575.804
Khấu hao trong kỳ	2.699.830.182	17.934.878.049	2.681.457.898	23.079.049	85.435.986	23.424.681.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	240.596.190	-	-	240.596.190
Số cuối kỳ	17.083.142.164	96.207.625.324	24.924.037.375	398.886.025	286.969.890	138.900.660.778
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	108.698.711.795	446.642.263.671	34.917.733.680	122.924.595	681.129.278	591.062.763.019
Số cuối kỳ	105.998.881.613	429.231.433.622	32.434.875.782	99.845.546	595.693.292	568.360.729.855

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Nhân hiệu, tên thương mại		Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Khấu hao			
Số đầu kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-		-
Số cuối kỳ	-		-

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Số cuối kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Công ty đánh giá các bất động sản này không bị suy giảm giá trị. Tại ngày 30/06/2020, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí xây dựng cơ bản khác	346.261.259	142.098.438
Cộng	346.261.259	142.098.438

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.642.562.463	654.246.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.642.562.463	654.246.845

18. Lợi thế thương mại

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá trị đầu kỳ	7.381.739.749	8.412.122.777
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	515.191.514	515.191.514
Giảm do giảm vốn đầu tư vào Công ty con	3.872.878.798	
Giá trị cuối kỳ	2.993.669.437	7.896.931.263

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	21.892.105.887	-
Hoàng Huy Khánh	54.163.197.088	-
Nguyễn Khánh Huy	140.140.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lê	175.175.000.000	-
Quách Mẫn Trung	28.028.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	2.402.211.669	4.090.163.628
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm Khí	33.672.529.943	61.539.267.866
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	6.998.864.635	3.224.266.335
Các đối tượng khác	59.063.242.434	49.533.776.760
Cộng	521.535.151.656	118.387.474.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	-	22.841.977.500
Công ty Cổ phần Gas Phúc Tín	4.600.000.000	-
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	2.448.954.819	2.563.187.143
Cộng	9.662.188.482	28.018.398.306

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.450.305	620.377.914	27.218.398.496	8.409.610.198	2.450.305	19.429.166.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.000.829.693	32.518.313.802	16.527.565.643	-	30.991.577.852
Thuế thu nhập cá nhân	82.033.889	17.837.009	933.850.875	765.392.001	72.756.534	177.018.528
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.259.697	14.259.697	-	-
Phí và lệ phí	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Cộng	84.484.194	15.639.044.616	60.705.822.870	25.737.827.539	75.206.839	50.597.762.592

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng bình	-	205.869.451
Chiết khấu thương mại phải trả	1.013.641.364	2.682.539.442
Các khoản trích trước khác	-	465.500.000
Cộng	1.013.641.364	3.353.908.893

23. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm (xã hội, y tế, thất nghiệp)	132.101.650	6.892.410
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	900.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.545.650	307.910.802
Cộng	1.460.647.300	914.803.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	98.203.708.486	101.328.700.270
Cộng	98.203.708.486	101.328.700.270

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	513.400.000.000	914.200.000.000	896.490.000.000	531.110.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	392.500.000.000	682.170.000.000	653.700.000.000	420.970.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	100.900.000.000	206.150.000.000	214.500.000.000	92.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	25.880.000.000	28.290.000.000	17.590.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	42.329.384.160	19.104.606.000	23.224.778.160	38.209.212.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	27.928.172.160	11.904.000.000	16.024.172.160	23.808.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	14.401.212.000	7.200.606.000	7.200.606.000	14.401.212.000
Cộng	555.729.384.160	933.304.606.000	919.714.778.160	569.319.212.000

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	136.627.342.800	-	23.224.778.160	113.402.564.640
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	87.116.920.800	-	16.024.172.160	71.092.748.640
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	49.510.422.000	-	7.200.606.000	42.309.816.000
Cộng	136.627.342.800	-	23.224.778.160	113.402.564.640
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	42.329.384.160	-	-	38.209.212.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.297.958.640			75.193.352.640

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.

- (2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số TAK.DN.912.191119 ký ngày 22/11/2019, số tiền cho vay là: 32.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung Vốn đầu tư mua thiết bị phục vụ kinh doanh, cụ thể: mua vỏ bình ga LPG. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên.

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	379.498.470.000		44.330.089.692
Tăng trong năm	41.742.470.000		48.504.627.784
Giảm trong năm	-		42.742.470.000
Số dư tại 31/12/2019	421.240.940.000	-	50.092.247.476
Số dư tại 01/01/2020	421.240.940.000	-	50.092.247.476
Tăng trong năm	-	23.832.114.658	(4.020.875.876)
Giảm trong năm do phân phối	-	-	500.000.000
Giảm khác trong năm	-	-	83.697.184.569
Số dư tại 30/06/2020	421.240.940.000	23.832.114.658	(38.125.812.969)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	421.240.940.000	379.498.470.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	41.742.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	421.240.940.000
Cổ tức đã chia	-	41.742.470.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	42.124.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	42.124.094
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu bán hàng hóa	268.091.976.724	334.347.134.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.490.069.258	10.179.335.464
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	2.600.388.829	-
Cộng	273.182.434.811	344.526.470.417

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chiết khấu thương mại	19.181.530.256	8.992.423.032
Giảm giá hàng bán	324.298.736	258.582.272
Cộng	19.505.828.992	9.251.005.304

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn bán hàng hóa	192.710.037.681	274.606.002.781
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.170.611.084	
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	67.816.061	7.847.683.953
Cộng	194.948.464.826	282.453.686.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.863.664	336.100.719
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	11.178.735	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	29.449.449	1.766.521.731
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	924
Cộng	44.491.848	2.102.623.374

30. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí lãi vay	13.216.623.209	9.267.356.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	416.640	18.809.026
Cộng	13.217.039.849	9.286.165.816

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nhân viên bán hàng	5.044.380.946	3.292.168.440
Chi phí vỏ bình phân bón, thương hiệu	10.730.726.590	12.926.797.925
Chi phí nhượng quyền vỏ bình	-	1.818.181.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.941.763.898	5.533.492.745
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	906.000.103	1.564.229.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.855.923.277	138.444.475
Các khoản khác	1.169.840.346	-
Cộng	31.648.635.160	25.273.314.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	360.390.213	89.962.173
Chi phí nhân viên quản lý	3.605.314.718	3.386.150.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.724.743.799	1.002.481.284
Phân bổ lợi thế thương mại	257.595.757	257.595.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.159.355	2.116.619.848
Các khoản khác	1.314.428.395	1.170.212.405
Cộng	7.750.632.237	8.023.022.429

32. Thu nhập khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.096.504.888	3.308.340.642
Các khoản thu nhập khác	141.856.928	485.400.000
Cộng	4.238.361.816	3.793.740.642

33. Chi phí khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	403.418.466	87.376.520
Chi phí khác	60.603.415	61.782.509
Cộng	464.021.881	149.159.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.379.864.670)	11.655.630.912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.379.864.670)	11.655.630.912
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	(460)	307

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.376.411.861	9.260.471.930
Chi phí nhân công	9.115.258.409	12.247.199.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.930.798.218	6.992.554.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.610.059.008	3.868.685.722
Chi phí khác bằng tiền	2.572.676.529	10.566.316.913
Cộng	59.605.204.025	42.935.228.368

36. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được nợ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	521.535.151.656	-	521.535.151.656
Chi phí phải trả	1.013.641.364	-	1.013.641.364
Vay và nợ thuê tài chính	569.319.212.000	75.193.352.640	644.512.564.640
Phải trả khác	1.328.545.650	98.203.708.486	99.532.254.136
Cộng	1.093.196.550.670	173.397.061.126	1.266.593.611.796
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	118.387.474.589	-	118.387.474.589
Chi phí phải trả	3.353.908.893	-	3.353.908.893
Vay và nợ thuê tài chính	555.729.384.160	94.297.958.640	650.027.342.800
Phải trả khác	914.803.212	101.328.700.270	102.243.503.482
Cộng	678.385.570.854	195.626.658.910	874.012.229.764

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.678.548.987	-	438.678.548.987
Phải thu khách hàng	440.117.595.651	-	440.117.595.651
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	18.365.294.259	30.095.200.000	48.460.494.259
Cộng	905.161.438.897	30.095.200.000	935.256.638.897
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.033.461.532	-	47.033.461.532
Phải thu khách hàng	250.014.316.855	-	250.014.316.855
Phải thu khác	10.750.991.435	13.595.200.000	24.346.191.435
Cộng	307.798.769.822	13.595.200.000	321.393.969.822

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

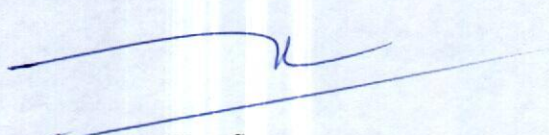
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 2/2020 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2/2020 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2020 là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019.

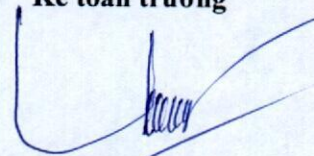
Quảng Nam, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

